

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 3002/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty TNHH Sunmax Việt Nam tại Lô CN03 và CN04, Cụm công nghiệp Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 01/CVMT-SM ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Công ty TNHH Sunmax Việt Nam và hồ sơ kèm theo Văn bản số 02/2025/CVMT-SM ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 370/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sunmax Việt Nam, địa chỉ tại Km8 đường Phạm Văn Đồng, phường Hải Thành, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng (nay là phường Dương Kinh, thành phố Hải Phòng), được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất, gia công gang tay y tế, các sản phẩm từ nhựa” tại Lô CN03 và CN04, Cụm công nghiệp Tân Liên, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng (nay là xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất, gia công gang tay y tế, các sản phẩm từ nhựa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN03 và CN04, Cụm công nghiệp Tân Liên, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 0200822504 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/02/2019.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5401541276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 21/12/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 29/4/2021.

1.4. Mã số thuế: 0200822504.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gang tay y tế, gang tay PE và tạp dề.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 67.000 m².

- Cơ sở tương đương với Dự án nhóm B (theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô, công suất:

+ Sản phẩm gang tay y tế: 1.100.412.270 sản phẩm/năm (6.600 tấn/năm).

+ Sản phẩm gang tay PE: 1.019.761.300 sản phẩm/năm (3.200 tấn/năm).

+ Sản phẩm tạp dề PE: 64.594.200 sản phẩm/năm (322,97 tấn/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất gang tay y tế:

++ Nguyên liệu, gồm: bột nhựa AO1 + chất dẻo tổng hợp BO1 + chất hóa dẻo PVC D08 + chất ổn định PVC CO5 + chất làm đông PVC VS 205 + chất tạo màu VS 815 (chỉ sản xuất găng tay y tế màu xanh) → khu trộn liệu 1 → Bơm hút chân không vào bồn chứa trong xưởng → Dây chuyền khuôn bàn tay → Nhúng tự động vào bồn chứa liệu 1 → Sấy khô liên tiếp tại 5 lò sấy kín (195-220°C) → Nhúng tự động vào bồn chứa liệu 2 → Sấy khô tại lò sấy 6 kín (195-220°C) → Cuộn viên lần 1 → Làm mát bằng quạt công nghiệp → Cuộn viên lần 2 → Tháo/tuốt găng tay ra khỏi khuôn → Kiểm tra, đóng gói, nhập kho.

++ Nguyên liệu khác, gồm: bột ngô công nghiệp VSP01VN (dùng cho lô găng tay y tế có bột) và chất bôi trơn SM 1130 (dùng cho lô găng tay y tế không bột) → khu trộn liệu 2 → Bơm trực tiếp vào bồn chứa liệu 2 của dây chuyền sản xuất → Nhúng tự động vào bồn chứa liệu 2 → Sấy khô tại lò sấy 6 kín (195-220°C) → Cuộn viên lần 1 → Làm mát bằng quạt công nghiệp → Cuộn viên lần 2 → Tháo/tuốt găng tay ra khỏi khuôn → Kiểm tra, đóng gói, nhập kho.

+ Sản xuất găng tay PE: Nguyên liệu đầu vào (90% Hạt nhựa nguyên sinh PE + 10% hạt nhựa tái sinh PE tái chế các bavia nhựa và sản phẩm lỗi trong quá trình sản xuất) → Máy đùn thổi tạo màng PE → Màng nhựa PE, kích thước rộng 27-28 cm → Máy cắt tạo găng tay → Sản phẩm găng tay PE → Kiểm tra → Đóng gói, nhập kho.

+ Sản xuất tạp dề PE: Nguyên liệu đầu vào (90% Hạt nhựa nguyên sinh PE + 10% hạt nhựa tái sinh PE tái chế các bavia nhựa và sản phẩm lỗi trong quá trình sản xuất) → Gia nhiệt (220-260°C) → Cán tạo màng → Làm lạnh bán thành phẩm lần 1 → Làm lạnh bán thành phẩm lần 2 đồng thời cắt biên → Màng PE dạng cuộn rộng 38 cm → Cắt tạo tạp dề → Kiểm tra → Đóng gói, nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sunmax Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sunmax Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày... tháng... năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Bảo;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng;
- Công ty TNHH Sunmax Việt Nam;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Cổng thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai Giấy phép môi trường);
- Lưu: VT, T. L. Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải của cơ sở sau xử lý đảm bảo các thông số ô nhiễm trong giới hạn cho phép theo Quy chế quản lý dịch vụ công cộng và tiện ích trong Cụm công nghiệp Tân Liên, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng (nay là xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng) được ban hành theo Quyết định số 415/QĐ-BQLDA ngày 30/12/2024 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và khu kinh tế, khu công nghiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng), được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên thông qua Hợp đồng dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, thoát nước và xử lý nước thải ký giữa Công ty TNHH Sunmax Việt Nam và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng (Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHD ngày 14/3/2025 về việc điều chỉnh thông tin Bên cung cấp dịch vụ của Hợp đồng dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, thoát nước và xử lý nước thải số 52/2022/HĐ-BQLDA ngày 18/7/2022), không xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Cụm công nghiệp Tân Liên tại xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng (nay là xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng) được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp Giấy phép môi trường số 3484/GPMT-UBND ngày 30/9/2024 với lưu lượng xả nước thải lớn nhất là 1.200 m³/ngày đêm.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải từ bồn cầu, hố tiểu của nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Đường ống dẫn → Bể lắng 3 ngăn → Đường ống dẫn → Hố ga đầu nối 01 → Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Cụm công nghiệp Tân Liên → Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên.

- Nước thải từ bồn, chậu rửa, nước thoát sàn của nhà vệ sinh → Đường ống dẫn → Hố ga đầu nối 01 → Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Cụm công nghiệp Tân Liên → Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Tân Liên.

- Nước thải tại khu nhà ăn tập trung → Bể tách mỡ → Đường ống dẫn → Bể lắng 3 ngăn → Đường ống dẫn → Hố ga đầu nối 01 → Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Cụm công nghiệp Tân Liên → Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên.

1.1.2. Nước thải sản xuất:

- Nước thải từ quá trình làm mát sợi nhựa (07 dây chuyền tái chế) → Đường ống dẫn → Bể chứa nước 1 (dung tích 2 m³) → Tháp giải nhiệt → Bể chứa nước 2 (dung tích 6 m³) → Bơm tuần hoàn cho quá trình làm mát sợi nhựa (không xả ra ngoài môi trường).

- Nước thải từ quá trình làm mát màng nhựa tại lô cuộn của máy cán tráng → Đường ống dẫn → Thiết bị giải nhiệt hoặc tháp giải nhiệt → Bể chứa nước → Bơm tuần hoàn cho quá trình làm mát màng nhựa (không xả ra ngoài môi trường).

- Nước thải tại kết tản nhiệt của hệ thống xử lý, thu hồi chất dẻo tổng hợp → Đường ống → Tháp giải nhiệt → Bể chứa nước (dung tích 180 m³) → Bơm tuần hoàn lại kết tản nhiệt (không xả ra ngoài môi trường).

- Nước thải từ hệ thống dập bụi, khí thải nồi gia nhiệt dầu và nước thải tại 6 bể thu hồi chất dẻo tổng hợp → Rãnh thu (kích thước: rộng x cao = 25 x 80 cm) → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (công suất 20m³/ngày đêm) → Bơm tuần hoàn cho quá trình dập bụi, khí thải nồi gia nhiệt dầu hoặc xả tràn ra rãnh thu → Bể lắng 5 ngăn → Bể lắng 4 ngăn → Đường ống → Hố ga đầu nối 02 → Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Cụm công nghiệp Tân Liên → Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên.

- Nước thải từ quá trình rửa khuôn găng tay → Rãnh thu (kích thước: rộng x cao = 50 x 100 cm) → Bể lắng 5 ngăn (dung tích 37,8 m³) → Bể lắng 4 ngăn (dung tích 8,64 m³) → Đường ống dẫn → Hố ga đầu nối 02 → Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Cụm công nghiệp Tân Liên → Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ bồn cầu, hố tiêu của nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Bể lắng 3 ngăn → Đường ống dẫn → Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Cụm công nghiệp Tân Liên → Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên.

- Số lượng và dung tích thiết kế: 03 bể, tổng dung tích 78 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ nước thải nhà ăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải chứa dầu mỡ → Bể tách dầu mỡ → Bể lắng 3 ngăn → Đường ống dẫn → Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Cụm công nghiệp Tân Liên → Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên.

- Số lượng và dung tích thiết kế: 01 bể tách mỡ, dung tích 1 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Bể lắng 03 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ bồn, chậu rửa, nước thoát sàn của nhà vệ sinh → Bể lắng 3 ngăn → Đường ống dẫn → Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Cụm công nghiệp Tân Liên → Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên.

- Số lượng và dung tích thiết kế: 01 bể lắng 3 ngăn, dung tích 9,2 m³

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

1.2.4.1. Hệ thống xử lý nước thải dập bụi, khí thải nồi gia nhiệt dầu; nước thải tại 6 bể thu hồi chất dẻo tổng hợp:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ hệ thống dập bụi, khí thải nồi gia nhiệt dầu; nước thải tại 6 bể thu hồi chất dẻo tổng hợp → Đường rãnh thu → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 20m³/ngày đêm gồm (Bể trung hoà → Bể điều hoà → Bể hoá lý → Bể lọc 1 → Bể lọc 2 → Bể lắng) → Bể chứa nước sau xử lý → Bơm tuần hoàn cho quá trình dập bụi, khí thải nồi gia nhiệt dầu hoặc xả tràn → Đường rãnh thu → Bể lắng 5 ngăn (dung tích 37,8 m³) → Bể lắng 4 ngăn (dung tích 8,64 m³) → Đường ống D200 → Hố ga đầu nối 02 → Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên.

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, cát, sỏi, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại phần A của phụ lục này).

1.2.4.2. Bể lắng nước thải từ quá trình rửa khuôn găng tay:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình rửa khuôn găng tay → Đường rãnh thu → Bể lắng 5 ngăn (dung tích 37,8 m³) → Bể lắng 4 ngăn (dung tích 8,64 m³) → Đường ống D200 → Hố ga đầu nối 02 → Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên.

- Số lượng và dung tích thiết kế: 01 bể lắng 5 ngăn, dung tích 37,8m³ và 01 bể lắng 4 ngăn, dung tích 8,64m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

1.2.4.3 Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát:

- Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát sợi nhựa tuần hoàn (tại 07 dây chuyền tái chế):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình làm mát sợi nhựa (tại 07 dây chuyền tái chế) → Đường ống dẫn → Bể chứa nước 1 (dung tích 2 m³) → Tháp giải nhiệt → Bể chứa nước 2 (dung tích 6 m³) → Bơm tuần hoàn cho quá trình làm mát sợi nhựa (không xả ra ngoài môi trường).

+ Công suất thiết kế: 01 tháp giải nhiệt Liang Chi: Model: LBC-50RT; Khả năng làm mát: 195.000 Kcal/Hr; Dòng chảy 65 lít/phút; Kích thước: 1.400 x 750 mm; Đường kính quạt: 500 mm; Lưu lượng gió: 60 m³/phút.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

- Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát màng nhựa tại máy cán tráng tuần hoàn:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình làm mát màng nhựa tại lô cuộn của máy cán tráng → Đường ống dẫn → Thiết bị giải nhiệt/Tháp giải nhiệt → Bể chứa nước → Bơm tuần hoàn cho quá trình làm mát màng nhựa (không xả ra ngoài môi trường).

+ Công suất thiết kế: 06 hệ thống thu gom tuần hoàn. Trong đó: Hệ thống 1 gồm 01 Máy làm lạnh (công suất 80HP), 01 bể chứa nước dung tích 2m³ và 01 tháp giải nhiệt Liang Chi (Model: LBC-50RT; Khả năng làm mát: 195.000 Kcal/Hr; Dòng chảy 65 lít/phút; Kích thước: 1.400 x 750 mm; Đường kính quạt: 500 mm; Lưu lượng gió: 60 m³/phút), 01 bể chứa nước dung tích 2m³; Hệ thống 2, 3, 4, 5, 6 tương tự nhau, mỗi hệ thống gồm: 01 Máy làm lạnh (công suất 30HP), 01 bể chứa nước dung tích 0,5m³ và 01 tháp giải nhiệt Liang Chi (Model: LBC-150RT; Khả năng làm mát: 58.500 Kcal/Hr; Dòng chảy 195 lít/phút; Kích thước: 1.930 x 1170 mm; Đường kính quạt: 700 mm; Lưu lượng gió: 135 m³/phút), 01 bể chứa nước dung tích 0,5m³.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Môi chất lạnh R32.

- Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát phát sinh tại kết nước tản nhiệt của hệ thống xử lý, thu hồi chất dẻo tổng hợp:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tại kết tản nhiệt của hệ thống xử lý, thu hồi chất dẻo tổng hợp → Đường ống dẫn → Tháp giải nhiệt → Bể chứa nước (dung tích 180 m³) → Bơm tuần hoàn lại kết tản nhiệt (không xả ra ngoài môi trường).

+ Công suất thiết kế: 02 hệ thống tương tự nhau, mỗi hệ thống gồm: 03 tháp giải nhiệt Liang Chi (Model: LBC-50RT; Khả năng làm mát: 195.000 Kcal/Hr; Dòng chảy 65 lít/phút; Kích thước: 1.400 x 750 mm; Đường kính quạt: 500 mm; Lưu lượng gió: 60 m³/phút) và 01 bể lắng dung tích 180m³.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra công trình, thiết bị, đường ống, kịp thời và khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút bùn thải bể tự hoại, bùn hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo hệ thống bể tự hoại được vận hành ở điều kiện tốt nhất.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải; duy trì hiệu suất xử lý của hệ vi sinh vật; bổ sung hoá chất vào bể khử trùng; đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo thỏa thuận đầu nối với Chủ đầu tư Cụm công nghiệp Tân Liên, Chủ cơ sở ngừng hoạt động sản xuất tại các công đoạn có phát sinh nước thải để phối hợp với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của Cụm công nghiệp Tân Liên qua 02 điểm ga đầu nối thoát nước thải G1-8 và G1-13.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 20 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: 01 vị trí trước hệ thống xử lý và 01 vị trí tại tại hố ga thu cuối 2 sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của của Cụm công nghiệp Tân Liên.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều

của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Liên; không được phép xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường hoặc vào hệ thống thoát nước mưa.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ Cơ sở quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Công ty TNHH Sunmax Việt Nam hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô găng tay số 01.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô găng tay số 02.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô găng tay số 03.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô găng tay số 04.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô găng tay số 05.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô găng tay số 06.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô găng tay số 07.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô găng tay số 08.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô găng tay số 09.
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô găng tay số 10.
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô găng tay số 11.
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô găng tay số 12.
- Nguồn số 13: Bụi, khí phát sinh từ nồi gia nhiệt dầu số 01.
- Nguồn số 14: Bụi, khí phát sinh từ nồi gia nhiệt dầu số 02.
- Nguồn số 15: Bụi, khí phát sinh từ nồi gia nhiệt dầu số 03.
- Nguồn số 16: Bụi, khí phát sinh từ 07 dây chuyền tái chế hạt nhựa tái sinh PE.
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ 06 bồn trộn nguyên liệu tại nhà xưởng 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng và phương thức xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Cơ sở tại lô CN03 và CN04, Cụm công nghiệp Tân Liên, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

STT	Dòng thải	Ổng thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
1	Dòng khí thải số 01	Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 07, 08, 09, 10, 11, 12	X(m)= 2290062.7 Y(m)=576824.3	117.114
2	Dòng khí thải số 02	Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06	X(m)= 2290062.8 Y(m)= 576835.9	117.114
3	Dòng khí thải số 03	Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 13 và 14	X(m) = 2290056.4 Y(m) = 576789.6	30.000
4	Dòng khí thải số 04	Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 15	X(m) = 2290028.9 Y(m) = 576833.1	15.000
5	Dòng khí thải số 05	Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 16	X(m)= 2290081.0 Y(m)= 576786.6	6.000
Tổng lưu lượng khí thải (lưu lượng xả khí thải lớn nhất):				285.228

2.2. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi được xử lý được xả ra môi trường qua ống xả khí thải, ống thải xả liên tục khi hoạt động.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,8, Kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Dòng khí thải số 01 và 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Benzen	mg/Nm ³	5		
3	Vinyl clorua	mg/Nm ³	20		
II	Dòng khí thải số 03 và 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/Nm ³	400		
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
III	Dòng khí thải số 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	NO _x	mg/Nm ³	680		
4	Etylen oxyt	mg/Nm ³	20		
(* Theo cam kết của Chủ Cơ sở)					
Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp)					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô gang tay số 01, 02 → Đường ống dẫn → Hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất thiết kế 39.038 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 03, 04: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô gang tay số 03, 04 → Đường ống dẫn → Hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất thiết kế 39.038 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 05, 06: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô gang tay số 05, 06 → Đường ống dẫn → Hệ thống xử lý khí thải số 03, công suất thiết kế 39.038 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 07, 08: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô gang tay số 07, 08 → Đường ống dẫn → Hệ thống xử lý khí thải số 04, công suất thiết kế 39.038 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 09, 10: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô gang tay số 09, 10 → Đường ống dẫn → Hệ thống xử lý khí thải số 05, công suất thiết kế 39.038 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 11, 12: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô gang tay số 11, 12 → Đường ống dẫn → Hệ thống xử lý khí thải số 06, công suất thiết kế 39.038 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ nồi gia nhiệt dầu số 01 → Đường ống dẫn → Hệ thống xử lý khí thải số 07, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ nồi gia nhiệt dầu số 02 → Đường ống dẫn → Hệ thống xử lý khí thải số 08, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh từ nồi gia nhiệt dầu số 03 → Đường ống dẫn → Hệ thống xử lý khí thải số 09, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 16: Bụi, khí phát sinh từ 07 dây chuyền tái chế hạt nhựa tái sinh PE → Đường ống dẫn → Hệ thống xử lý khí thải số 10, công suất 6.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ 06 bồn trộn liệu tại xưởng 2 → Đường ống D20, D50 → Hệ thống lọc bụi (lọc bụi túi vải), công suất thiết kế 3.050 m³/h để xử lý. Khí sạch sau xử lý được xả trực tiếp trong xưởng, do đó không phát sinh thành dòng thải, sau xử lý trở thành nguồn mặt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô gang tay (Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ 12 dây chuyền sấy khô gang tay có quy trình công nghệ tương tự nhau, cụ thể như sau: Bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ dây chuyền sấy khô gang tay → Đường ống dẫn → Kết tủa nhiệt → Buồng tĩnh điện → 02 đường

ống dẫn hình chữ nhật (có lắp đặt 20 píp phun) → Hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống xả khí thải.

+ Công suất thiết kế: 39.038 m³/giờ/hệ thống

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính (định kỳ thay thế 06 tháng/lần).

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ nồi gia nhiệt dầu (Hệ thống xử lý số 07, 08, 09):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ nồi gia nhiệt dầu có quy trình công nghệ tương tự nhau, cụ thể như sau: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống xả khí thải.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải (định kỳ thay thế 6-12 tháng/lần), nước

- Hệ thống xử lý bụi, khí phát sinh từ 07 dây chuyền tái chế hạt nhựa tái sinh PE (Hệ thống xử lý số 10):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí phát sinh từ 07 dây chuyền tái chế hạt nhựa tái sinh PE → Đường ống dẫn → Buồng hấp phụ than hoạt tính → Ống xả khí thải.

+ Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (định kỳ thay thế 06 tháng/lần)

- Hệ thống xử lý khí thải 06 bồn trộn liệu tại xưởng 2 (Hệ thống xử lý số 11):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ 06 bồn trộn liệu tại xưởng 2 → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi cyclone → Quạt hút → Xả thải trực tiếp trong nhà xưởng 2 (không có ống khói).

+ Công suất thiết kế: 3.050 m³/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý khí thải; vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, tiến hành dừng hoạt động sản xuất của dây chuyền, thiết bị gắn với hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, đồng thời tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, thông báo cho các cơ quan liên quan để được hướng dẫn giải quyết.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải, nhiệt dư phát sinh từ 12 dây chuyền sấy khô gang tay.

- 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ nồi gia nhiệt dầu.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí phát sinh từ 07 dây chuyền tái chế hạt nhựa tái sinh PE.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 10 vị trí lấy mẫu khí thải tại ống thải khí của 10 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đáp ứng yêu cầu nêu tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục II Giấy phép này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả

vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, than hoạt tính để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp từ ngày 01/01/2032.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực cổng vào của Công ty
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất PVC
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng sản xuất PE

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức tiếng ồn cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

(QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn)

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

(QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung)

* **Ghi chú:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải và các loại nước thải khác	Lỏng	12 01 12	NH	300
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	7
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	793
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 03	NH	150
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	1.110
Tổng					2.360

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Bao bì, túi nilon, găng tay lỏi hồng, bavaria, xỉ than,...phát sinh khoảng 2925,82 tấn/năm.

- Bùn thải từ bể tự hoại phát sinh khoảng: 150 m³/năm.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 117,936 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	850
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	509
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất, vật liệu lọc dầu chưa nêu	Rắn	18 02 01	KS	428

	tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.				
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống thoát nước và quá trình xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	6.000
Tổng					7.787

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 01 kho.
- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 32 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 02 kho.
- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 01 kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 75 m²; 01 kho chứa xỉ than diện tích 200 m².
- Bùn thải được lưu giữ tại bể tự hoại, ngăn chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát nước; đơn vị có chức năng trực tiếp hút bùn tại bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 01 kho.
- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 46 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở đã hoàn thành các nội dung theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty TNHH Sunmax Việt Nam tại Lô CN03 và CN04, Cụm công nghiệp Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng (nay là xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng) được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, đảm bảo kho lưu giữ chất thải tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng và quy định pháp luật có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành, đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
